

KIỂM ĐỊNH LÝ THUYẾT KẾ HOẠCH HÀNH VI ĐỐI VỚI Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Diễm Thu⁽¹⁾

(1) Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

Ngày nhận bài 10/12/2020; Ngày gửi phản biện 20/12/2020; Chấp nhận đăng 30/01/2021

Liên hệ email: thudiemle80@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2021.01.162>

Tóm tắt

Khởi nghiệp hiện là một xu hướng được nhiều sinh viên lựa chọn cho con đường sự nghiệp để khẳng định năng lực bản thân. Bằng kỹ thuật phân tích hàm tương quan đa biến, bài viết kiểm định lý thuyết kế hoạch hành vi đối với ý định khởi nghiệp của các sinh viên Khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Kết quả cho thấy tác động của yếu tố “Thái độ cá nhân” và “Kiểm soát hành vi cảm nhận” đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, từ đó đòi hỏi giải pháp như xây dựng không gian làm việc chung, hình thành Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cho sinh viên và đặc biệt là nâng cao đào tạo khởi nghiệp để hình thành thái độ cá nhân phù hợp cho sinh viên trong ý định tạo lập doanh nghiệp.

Từ khóa: giáo dục đại học, hành vi, khởi nghiệp, sinh viên

Abstract

TESTING THE THEORY OF PLANNED BEHAVIOR IN DETERMINING STUDENTS' ENTREPRENEURSHIP INTENTION: UNIVERSITY OF ECONOMIC, HO CHI MINH CITY

“Start-up” a business is now a trend that many students choose as a career path in order to assert their competence. Using the multivariate correlation analysis, the paper tests the behavioral planning theory for the start-up intentions of students of the Faculty of Business Administration at Ho Chi Minh City University of Economics. The results show the impact of “Personal attitude” and “Control of perceived behavior” to students' intention to start a business, thereby requiring solutions such as building a co-working space, forming an Innovative start-up fund for students and especially to improve entrepreneurship training to develop an appropriate personal attitude for students wanting to start a business.

1. Giới thiệu

Mục tiêu của TP.HCM đến năm 2020 sẽ có 500.000 doanh nghiệp, trong khi đến năm 2017, Thành phố có khoảng 171.655 doanh nghiệp và trong vòng 5 năm tiếp theo phải bổ sung 328.345 doanh nghiệp (Thúy Hải, 2017). Rõ ràng đây là thách thức đồng thời cũng là cơ hội cho lực lượng trẻ năng động, hoài bão khởi nghiệp kinh doanh, biết nắm bắt thời cơ. Mặc dù “khởi nghiệp” không phải là con đường bằng phẳng và không chỉ có “màu hồng” đi đến thành công, nhưng hiện nay thế hệ trẻ sáng tạo có quyết tâm khởi nghiệp cao cùng sự nỗ lực dám đối mặt với những thách thức để khởi nghiệp, đã có những thành công nhất định. Để tạo sự khác biệt trên con đường khởi nghiệp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó kiến thức và kỹ năng cơ bản là tiền đề tất yếu giúp lực lượng trẻ khởi nghiệp. Quan điểm này được ủng hộ thông qua các nghiên cứu về hoạt động giáo dục khởi nghiệp (Rae và Carswell, 2001). Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm xác định vai trò của giáo dục đến ý định khởi nghiệp sinh viên qua nghiên cứu chương trình đào tạo khởi nghiệp của Khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế TP.HCM; đồng thời nghiên cứu sự tác động của giáo dục khởi nghiệp đến các yếu tố tiền đề khởi nghiệp như các chuẩn chủ quan, thái độ hướng về khởi nghiệp và kiểm soát hành vi cảm nhận tác động đến ý định khởi nghiệp. Thông qua đó, khảo sát sự tương tác của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp thông qua ba tác nhân tiền đề tạo nên ý định khởi nghiệp của sinh viên.

2. Lý thuyết kế hoạch hành vi (TPB) của Ajzen (1991)

Mô hình hành vi có chủ định (TPB) là dạng mô hình tâm lý có giá trị trong việc giải thích xu hướng và ý định khởi nghiệp kinh doanh. Lý thuyết này dựa trên ba bộ phận cấu thành về tâm lý và hành vi hình thành từ bản thân mỗi con người dưới sự tác động của môi trường xã hội và chúng sẽ góp phần hình thành và làm vững chắc ý định khởi nghiệp (EI). Chúng bao gồm thái độ cá nhân (PA), các chuẩn chủ quan (SN) và kiểm soát hành vi cảm nhận (PBC).

Ý định khởi nghiệp (EI) thể hiện niềm tin được khẳng định bởi bản thân về ý định thiết lập một doanh nghiệp mới và một kế hoạch rõ ràng cần phải thực hiện vào một thời điểm nào đó trong tương lai; nó được xem là một mô hình nhận thức và động viên cá nhân đòi hỏi hai điều kiện tiền đề là tính khả thi và khát vọng khởi nghiệp (Tunes, 2003), ý định khởi nghiệp là một yếu tố quan trọng để dự báo việc tạo lập doanh nghiệp (Wu and Wu, 2008). Do đó, việc tìm hiểu và khám phá những yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp là một yêu cầu quan trọng.

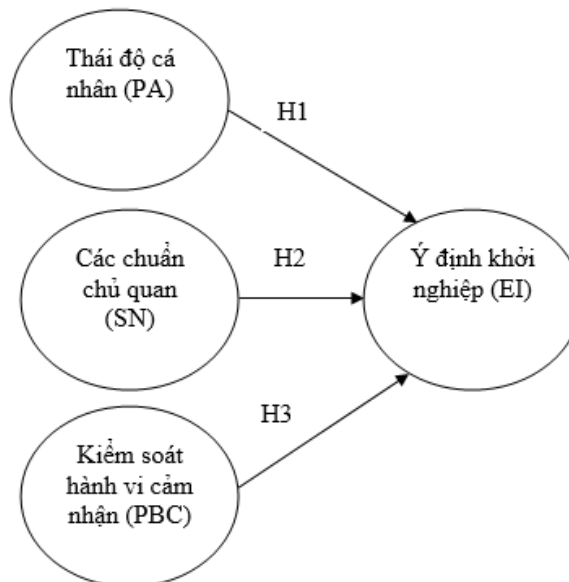
Thái độ hướng về khởi nghiệp kinh doanh (PA) bao hàm các đánh giá có tính tích cực hay tiêu cực về hành vi khởi nghiệp; các cá nhân càng có góc nhìn tích cực thì càng có khả năng trở thành nhà khởi nghiệp trong tương lai. Các nghiên cứu trước đây cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa PA và EI (Kolvereid, 1996; Krueger và các cộng sự, 2000).

Các chuẩn chủ quan (SN) đề cập đến những áp lực xã hội được cảm nhận, trong trường hợp này đó là áp lực xã hội đến ý định khởi nghiệp của cá nhân. Những áp lực này xuất phát từ sự đồng ý hay không đồng ý đến ý định khởi nghiệp của một người và từ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hay những người có tầm ảnh hưởng đến cá nhân đó. Các áp lực xã hội có tính tích cực sẽ thôi thúc và làm tăng ý định khởi nghiệp. Điều này có nghĩa là các áp lực tích cực có mối quan hệ thuận chiều với ý định khởi nghiệp.

Kiểm soát hành vi cảm nhận (PBC) thể hiện cảm nhận về hoạt động khởi nghiệp là khó khăn hay dễ dàng cũng như năng lực cá nhân trong việc vượt qua các vướng mắc và đạt được mức độ thành công, khả năng chấp nhận các rủi ro xuất hiện trong quá trình hình thành và vận hành doanh nghiệp. Khái niệm này đề cập đến sự tự kiểm soát các cảm nhận về năng lực khởi sự và điều hành doanh nghiệp cho riêng mình. Mức độ tự kiểm soát này càng cao thì càng thúc đẩy ý định khởi nghiệp (Kolvereid, 1996; Krueger và các cộng sự, 2000).

Mối quan hệ tương tác giữa ba yếu tố cấu thành sẽ hình thành và làm vững chắc ý định khởi nghiệp trong tương lai. Trong nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng Lý thuyết kế hoạch hành vi của Arjen (1991), mối quan hệ giữa các khái niệm được thể hiện qua khung nghiên cứu với các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



– H₁: Thái độ cá nhân hướng về khởi nghiệp có tác động dương và cùng chiều với ý định khởi nghiệp.

– H₂: Các chuẩn chủ quan (SN) có tác động dương và cùng chiều đến ý định khởi nghiệp.

– H₃: Kiểm soát hành vi cảm nhận có tác động dương và cùng chiều với ý định khởi nghiệp.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp định lượng, bảng hỏi, thang đo likert 5 bậc với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý. Kết quả cuộc khảo sát được phân tích thông qua phương pháp thống kê mô tả với một số kết luận như sau: Tổng số đối tượng điều tra bao gồm 113 sinh viên đang học tại Khoa Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (trong đó có 38 sinh viên cao học (33,6%) và 75 sinh viên đại học (66,4%). Các đặc trưng của mẫu được tóm tắt như sau: (i) Tỷ trọng sinh viên đã từng thực hiện hoạt động kinh doanh riêng là 17 (15%) và chưa từng là 96 (85%); (ii) Số lượng sinh viên nữ và nam theo thứ tự lần lượt là 56 (49,6%) và 57 (50,4); (iii) Số lượng sinh viên đã tham gia học chương trình khởi nghiệp kinh doanh là 70 (61,9%) và chưa học là 43 (38,1%). Việc chọn mẫu nghiên cứu là sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP.HCM xuất phát từ những lý do sau đây: (i) Đây là đơn vị đã hình thành chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp từ năm 2017 và đã đào tạo được 2 khóa chuyên ngành này; (ii) Môn học Khởi nghiệp kinh doanh đã được dạy cho sinh viên năm thứ 4 của trường theo hình thức tự chọn với thời lượng 30 tiết trong hai năm 2017 và 2018 với tổng số sinh viên đăng ký theo học gần 6.000 người; (iii) Trường Đại học Kinh tế TP.HCM đã tiến hành các chương trình tăng tốc khởi nghiệp thông qua các cuộc thi về khởi nghiệp hàng năm kể từ 2017 cho đến nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy cao, lớn hơn 0.7 (Bảng 1). Trong đó:

– Hệ số Cronbach's alpha của thang đo yếu tố “Thái độ cá nhân” PA là (0.843), có các giả định như sau: Nếu bỏ đi biến quan sát PA1 thì hệ số là 0.841, lần lượt biến quan sát PA2, PA3, PA4 và PA5 có hệ số là 0.782, 0.819, 0.801, 0.794. Tất cả hệ số Cronbach's alpha sau khi lần lượt loại bỏ các biến quan sát đều nhỏ hơn so với hệ số Cronbach's alpha PA với 5 biến quan sát. Do đó ta giữ lại 5 biến quan sát.

– Tương tự như trên, thang đo yếu tố “Các chuẩn chủ quan” SN là (0.732). Các biến quan sát SN1, SN2, SN3 đều có hệ số 0.716, 0.530, 0.636, nhỏ hơn so với hệ số Cronbach's alpha SN. Cho nên 3 biến quan sát này được giữ lại.

– Hệ số Cronbach's alpha của thang đo yếu tố “Kiểm soát hành vi cảm nhận” PBC rất cao (0.904), nhưng nếu bỏ đi biến quan sát “Khởi sự kinh doanh khi dự án khả thi” PBC2 sẽ được loại khỏi tập hợp các biến quan sát do hệ số này tăng lên mức 0.926; các biến quan sát PBC3, PBC4, PBC5, PBC6 có hệ số lần lượt là 0.870, 0.870, 0.871 và 0.875 đều nhỏ hơn so với hệ số Cronbach's alpha PBC. Vì vậy, độ tin cậy sẽ tốt hơn khi dùng một tập hợp gồm 4 biến quan sát PBC3, PBC4, PBC5 và PBC6 để đo lường khái niệm này.

– Phân tích tương tự như trên cho thang đo yếu tố “Ý định khởi nghiệp” EI là (0.914), biến quan sát EI1 “Làm mọi điều để trở thành chủ doanh nghiệp” sẽ được loại khỏi tập hợp các biến đo lường khái niệm “Ý định khởi nghiệp” do có hệ số tăng lên (0.920). Lúc bấy giờ khái niệm này chỉ còn được đo lường bằng 5 yếu tố thành phần: EI2, EI3, EI4, EI5, EI6.

Bảng 1. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha

Đo lường	Cronbach alpha
	Tổng thể
1. Thái độ cá nhân (PA)	0.843
2. Kiểm soát hành vi cảm nhận (PBC)	0.926
3. Các chuẩn chủ quan: tham khảo ý kiến khi khởi nghiệp từ (SN)	0.732
4. Ý định khởi nghiệp (EI)	0.920

Kết quả từ phân tích nhân tố khám phá EFA cho khái niệm này cho thấy điều kiện cần cho phân tích EFA được thỏa mãn vì giá trị của phép kiểm định KMO = 0.89 > 0.5. Số nhân tố được rút ra từ kết quả phân tích là 1. Nhân tố này có giá trị Eigen là 4.26 và nhân tố này giải thích được 71% tổng biến thiên của 6 biến quan sát cho nên các biến quan sát này có giá trị đo lường cho khái niệm “Ý định khởi nghiệp”.

Kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích độ phân tán cho từng biến và kiểm tra phân phối chuẩn, cho thấy: 1) Thang đo Likert 5 bậc dùng đo lường cho 5 biến đều cao hơn mức độ 3. Đặc biệt “Thái độ tích cực hướng về khởi nghiệp” nhận giá trị cao nhất (3.95). Điều này cho thấy các đối tượng trả lời bảng câu hỏi khảo sát có một thái độ tích cực hướng về khởi nghiệp; 2) Các biến có độ phân tán khá cao (từ 19% đến 26%), trong đó biến “Các chuẩn chủ quan” có độ lệch khỏi giá trị trung bình là cao nhất (26%).

4.2. Kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

4.2.1. Kết quả về mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc

– Hệ số tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc cũng như giữa các biến độc lập với nhau đều thỏa mãn độ tin cậy thống kê ở mức 95%.

– Mối quan hệ tương quan giữa biến độc lập “Thái độ cá nhân” với biến phụ thuộc “Ý định khởi nghiệp” rất cao cho thấy một sự song hành giữa hai khái niệm này.

– Biến “Kiểm soát hành vi cảm nhận” có mối quan hệ tương quan ở mức vừa phải (0.327) so với “Ý định khởi nghiệp” cho nên khả năng tác động của biến độc lập này đến “Ý định khởi nghiệp” không mạnh bằng biến “Thái độ cá nhân”.

– Biến “Các chuẩn chủ quan” lại có mối quan hệ rất thấp so với “Ý định khởi nghiệp” cho nên khả năng tác động của biến độc lập này đến “Ý định khởi nghiệp” không cao, thậm chí có thể không tác động.

– Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với nhau thấp, phổ biến nằm trong khoảng từ 0.2 đến 0.23 cho nên khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập hầu như không có.

Bảng 2. Mỗi quan hệ tương quan giữa các biến

Các biến	Trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn	Hệ số tương quan			
			EI	PA	SN	PBC
EI	3.87	0.87	1.000	.695	.232	.327
PA	3.47	0.92		1.000	.206	.233
SN	3.16	0.66			1.000	.056*
PBC	4.12	0.46				1.000

4.2.2. Kiểm định tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc bằng hàm tương quan đa biến

Hàm tương quan đa biến được sử dụng để kiểm định tác động của ba biến độc lập PA, SN, và PBC đến biến phụ thuộc EI. Hàm của mẫu được xây dựng có dạng như sau:

$$EI = b_0 + b_1*PA + b_2*SN + b_3*PBC + e_i$$

Trong đó b_0 là hằng số của hàm tương quan, các hệ số góc lần lượt là b_1, b_2, b_3 ; e_i thể hiện phần dư hay sai lệch của hàm tương quan (là sai lệch giữa giá trị quan sát thực tế và giá trị ước lượng của biến phụ thuộc EI).

Kết quả của phép kiểm định t và kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến bằng cách tính hệ số phóng đại phương sai (VIF) được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 3. Mỗi quan hệ giữa EI và 3 biến độc lập PA, SN, và PBC

Biến độc lập	Hệ số b	Hệ số β	Giá trị kiểm định t	Giá trị P	VIF
Hằng số	-.027		-.066	.947	
PA	.725	.636	9.094	.000	1.101
SN	.087	.092	1.345	.181	1.044
PBC	.229	.174	2.543	.012	1.057
Hệ số xác định R^2 đã hiệu chỉnh là 50.70%					

Kết quả kiểm định từ Bảng 2 cho phép rút ra các nhận xét sau đây: (i) Chỉ có hai biến độc lập thực sự tác động đến biến phụ thuộc EI (Ý định khởi nghiệp) ứng với mức ý nghĩa 5% đó là “Thái độ cá nhân” và “Kiểm soát hành vi cảm nhận”. Biến “Các chuẩn chủ quan” không tác động đến “Ý định khởi nghiệp” vì giá trị kiểm định p lớn hơn mức ý nghĩa alpha (5% hay 0.05); (ii) Hằng số b_0 không đủ độ tin cậy thống kê ở mức ý nghĩa 5% cho nên hàm tương quan với bộ dữ liệu phân tích này có dạng là hàm tương quan chuẩn hóa (không tồn tại hằng số); (iii) Hiện tượng đa cộng tuyến (hiện tượng các biến độc lập có mối quan hệ tương quan cao với nhau) mặc dù có nhưng hầu như không tác động đến phép kiểm định t cũng không làm xuyên tạc các hệ số góc vì các giá trị VIF đều nhỏ hơn 5 (là mức cho phép).

Để đánh giá chính xác mức độ tác động của hai biến độc lập PA và PBC đến EI, hàm tương quan chuẩn hóa được xây dựng lại theo mô hình:

$$EI = b_0 + b_1 * PA + b_2 * PBC + e_i$$

Kết quả của hàm tương quan này như sau: (i) Biến thiên đồng thời của hai biến PA và PBC đã giải thích được 50,7% tổng biến thiên của biến phụ thuộc EI; (ii) Hàm tương quan này vẫn có dạng chuẩn hóa vì giá trị của hệ hằng số vẫn không thỏa mãn độ tin cậy thống kê ở mức 95%; (iii) Hầu như không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa hai biến độc lập PA và PBC; (iv) Cả hai biến PA và PBC đều có tác động đến EI: Hệ số góc của hàm tương quan đều đủ độ tin cậy thống kê ở mức ý nghĩa 5%; (v) Biến “Thái độ cá nhân” (PA) có tác động mạnh hơn biến “Kiểm soát hành vi cảm nhận” (Hệ số góc của biến PA là 0.655 so với hệ số góc của biến PBC là 0.170).

Hàm tương quan ước lượng giữa biến phụ thuộc EI và hai biến độc lập PA và PBC như sau: $EI = 0.65 * PA + 0.17 * PBC$.

Bảng 4. Hàm tương quan giữa EI với hai biến độc lập PA và PBC

Biến độc lập	Hệ số b	Hệ số β	Giá trị kiểm định t	Giá trị P	VIF
Hằng số	.239		.644	.521	
PA	.739	.652	9.448	.000	1.062
PBC	.220	.169	2.445	.016	1.062

Kết quả phân tích từ Bảng 2 và 3 cho phép rút ra kết luận về các giả thuyết kiểm định như sau: (i) Chỉ có giả thuyết H₁ (biến PA có tác động dương và cùng chiều với biến EI) và giả thuyết H₃ được khẳng định (biến PBC có tác động dương và cùng chiều với EI) được khẳng định; (ii) Giả thuyết H₂ (biến SN hay các chuẩn chủ quan có tác động dương và cùng chiều với EI) bị bác bỏ.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các khái niệm thuộc về lý thuyết hành vi chủ định như “Thái độ cá nhân - PA” và “Kiểm soát hành vi cảm nhận - PBC” đóng vai trò là biến độc lập được khẳng định có tác động đến biến phụ thuộc “Ý định khởi nghiệp - EI”. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu của các tác giả trước đây về mối quan hệ dương và cùng chiều giữa thái độ cá nhân với ý định khởi nghiệp (Kolvereid, 2007; Karali, 2013). Bên cạnh đó nghiên cứu của Linan (2014) và Autio (2001) cũng khẳng định sự tác động tích cực của “Kiểm soát hành vi cảm nhận” đến “Ý định khởi nghiệp”. Tuy nhiên điều khác biệt so với các nghiên cứu trước đây chính là các chuẩn chủ quan, thể hiện sự ảnh hưởng của gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đến quyết định khởi nghiệp của những đối tượng trong mẫu này khảo sát, lại không tác động đến ý định khởi nghiệp. Có lẽ điều này xuất phát từ đặc trưng của mẫu chỉ bao gồm những sinh viên chưa từng thực hiện khởi sự kinh doanh và họ e ngại những ngăn cản hay tác động tiêu cực từ những người có ảnh hưởng đến họ. Để xây dựng được hành vi khởi nghiệp quy chuẩn, là hành trang quý báu cho sinh viên trước hành trình khởi nghiệp khẳng định bản thân thì một số giải pháp có thể được xem xét bao gồm:

Thứ nhất, xây dựng không gian làm việc chung. Đối với các trường đại học, không gian làm việc chung này nhằm tạo cơ hội cho các nhóm sinh viên có ý tưởng khởi nghiệp trao đổi về các ý tưởng, các mô hình kinh doanh để hoàn thiện và hiện thực hóa các ý tưởng, tạo địa điểm sinh hoạt, làm việc định kỳ cho các Startup là sinh viên; các chuyên gia tư vấn khởi nghiệp (mentor) sẽ hỗ trợ tư vấn nâng cao ý tưởng khả thi cho các ý tưởng khởi nghiệp; giúp các doanh nghiệp viết bản kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp khởi nghiệp; tư vấn tài trợ từ các nhà đầu tư thiên thần, các quỹ đầu tư mạo hiểm...

Thứ hai, hình thành Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo. Mục đích của các quỹ này là tạo cú hích giúp giới trẻ phát huy sức sáng tạo, ý tưởng, tạo sản phẩm mang tính đột phá và làm giàu cho chính bản thân họ; cụ thể để hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp và giới thiệu các nhóm dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tiếp cận được các nguồn quỹ đầu tư mạo hiểm hay các nhà đầu tư thiên thần để bổ sung vốn vận hành doanh nghiệp trong vòng 3 năm đầu.

Thứ ba, xây dựng chương trình giáo dục khởi nghiệp để xây dựng ý định khởi nghiệp cho sinh viên. Bởi lẽ, giáo dục khởi nghiệp¹ mang lại kiến thức cần thiết và đúng thời điểm để học viên có thể hình thành thái độ tích cực về khởi nghiệp và sự thay đổi thái độ cá nhân là điều rất quan trọng vì thái độ là một tiền đề quyết định hành vi. Theo Crano và Crislin (2006) thái độ còn được hiểu như là một sự tích hợp các thông tin được đánh giá bởi nhận thức, là tập hợp các phán xét, hay là mức độ phán xét tính thuận lợi cho hành vi và là tư duy mà con người dựa vào đó để đưa ra các ý kiến về góc nhìn và sự đáng tin của khách thể. Cụ thể hơn, thái độ tích cực hướng về khởi nghiệp phản ánh những kiến thức và niềm tin về khởi sự kinh doanh, cũng như các khía cạnh thuộc về cảm xúc, động viên và định hướng cho hành vi khởi nghiệp (Faycal Boukamcha, 2015) và thái độ này phải được hình thành qua nhiều kênh tác động, trong đó quá trình đào tạo về khởi nghiệp là hết sức quan trọng và cần thiết. Nhìn chung, chương trình giáo dục khởi nghiệp giúp trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết trong đời sống khởi nghiệp, bao gồm: (1) Thấu hiểu các quy trình kinh doanh; (2) Có những kiến thức tối thiểu về khởi sự kinh doanh; (3) Hình thành các kỹ năng và hành vi khởi nghiệp; (4) Hình thành năng lực khởi nghiệp; (5) Hội nhập vào đời sống thực của nhà khởi nghiệp; (6) Phát triển các giá trị cốt lõi gắn kết với nhà khởi nghiệp; (7) Có động lực trở thành nhà khởi nghiệp.

Có thể thấy rằng nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như: Việc chọn mẫu phi xác suất và thuận tiện làm cho tính đại diện của mẫu nghiên cứu chưa đảm bảo, nên kết quả mang tính tương đối, chưa khái quát cho các trường đại học tại TP.HCM nói riêng và cả nước nói chung. Đây là một trong những hạn chế cơ bản của đề tài. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu góp phần giải thích những yếu tố tác động đến hành vi khởi nghiệp của sinh viên, trên cơ sở đó các trường chú trọng xây dựng chương trình cũng như các hoạt động đào tạo khởi nghiệp gắn với thực tiễn, từ đó thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- [2] Ajzen, I. (2005). *Attitudes, personality and behavior*. Second Edition.
- [3] Autio, E. (2001). Entrepreneurial Intent among Studies in Scandinavia and in the USA, *Journal of Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145-160.
- [4] Crano, W.D., Crislin, R. (2006). Attitudes and persuasion. *Annual Review of Psychology*, 57, 345-374.
- [5] Fayçal Boukamcha. (2015). Impact of training on entrepreneurial intention: an interactive cognitive perspective. *European Business Review* 27(6), 593-616.
- [6] Kolvereid, L. and Moen, L. (1997). Entrepreneurship among business graduates: does a major in entrepreneurship make a difference?. *Journal of European Industrial Training*, 21(4), 54-160.
- [7] Krueger, N.F., Reilly, M.D. and Carsrud, A.L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15 (5/6), 411-432.
- [8] Kolvereid, L and Heuer, A. (2013). Education in entrepreneurship and the Theory of Planned Behaviour. 38(6), 506-523.
- [9] Kolvereid, L. and Amo, B.W. (2007). Entrepreneurship among graduates from business schools: a Norwegian case in Fayolle, A. (Ed), *Handbook of Research in Entrepreneurship Education: Contextual Perspectives*, Vol. 2, Edward Elgar, Cheltenham.
- [10] Karali, S. (2013). The Impact of Entrepreneurship Education Program on Entrepreneurial Intention: An Application of The Theory of Planned Behavior. (Unpublished master's thesis). Rotterdam, Netherlands: Erasmus School of Economics.
- [11] Linan, F. (2014). Intention-based models of entrepreneurship education. *Piccola Impresa/Small Business*, 2004(3), 11-35.
- [12] Mwasalwiba ES. (2010). Entrepreneurship education: a review of its objectives, teaching methods, and impact indicators. *Education and Training*, 52(1), 20 -47.
- [13] Rae, D. and Carswell, M. (2001). Towards a conceptual understanding of entrepreneurial learning. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 8(2), 150-158.
- [14] Sirec, K. and Mocnik, D. (2010). How Entrepreneurs' Personal characteristics affect SMEs Growth. *Original Scientific Papers*. 2, 3-9.
- [15] Tunes, A. (2003). L'Intention Entrepreneuriale: Une Recherche Comparative entre des Etudiants Suivants des Formation en Entrepreneuriat (Bac +5) et des Etudiants en DESS CAAE, *Thèse en Science de Gestion, Université de Rouen, France*.
- [16] Thúy Hải (2017). TPHCM: Tổng điều tra kinh tế năm 2017 tại TPHCM: Số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh, hiệu quả thấp. <https://baomoi.com/tong-dieu-tra-kinh-te-nam-2017-tai-tphcm-so-luong-doanh-nghiep-phat-trien-nhanh-hieu-qua-thap/c/24610574.epi>.
- [17] Van Gelderen, M., Brand, M., Van Praag, M., Bodewes, W., Poutsma, E. and Van Gils, A. (2008). Explaining entrepreneurial intentions by means of the theory of planned behavior. *Career Development International*, 13(6), 538-559.
- [18] Wu, S. and Wu, L. (2008). The impact of higher education on entrepreneurial intentions of university students in China. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 15(4), 752-774.